**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 .

**1.                  Các thông tin chung**

Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300566614 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004 (số ĐKKD: 4103003002), và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 3) vào ngày 29 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 169 Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

-         Kinh doanh lập dự án đầu tư xây dựng thủy lợi, thủy điện.

-         Khảo sát xây dựng (bao gồm khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn môi trường, vật lý).

-         Thí nghiệm đất đá nền móng, vật liệu kết cấu xây dựng phục vụ thiết kế; kiểm tra chất lượng công trình.

-         Kiểm định chất lượng công trình.

-         Xác định nguyên nhân sự cố công trình.

-         Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng.

-         Thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; thẩm tra dự toán.

-         Quản lý dự án.

-         Nhận tổng thầu khảo sát thiết kế và quản lý dự án theo qui định của điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng.

-         Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc đề tài nghiên cứu; chuyển giao công nghệ; khoan, phụt xử lý nền và thân công trình.

-         Tư vấn đấu thầu (thiết kế xây lắp mua sắm) công trình thủy lợi.

-         Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý nước thải, chống sạt lở đất.

-         Nuôi trồng thủy sản, hạ tầng kỹ thuật nông thôn, giao thông có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ.

-         Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị quan trắc công trình thủy lợi thủy điện.

-         Khảo sát và đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng.

-         Tư vấn xây dựng công trình: cơ sở hạ tầng, cầu, đường giao thông và các công trình khác kết hợp trong dự án thủy lợi, cấp thoát nước và khoan giếng, khai thác nước ngầm.

-         Bổ sung giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi: xây dựng và hoàn thiện.

-         Tư vấn đầu tư xây dựng; kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở).

-         Tư vấn về vệ sinh môi trường.

-         Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông cấp, thoát nước, công trình ngầm dưới đất – nước, cơ sở hạ tầng khu dân dư, khu công nghiệp, khu đô thị.

-         Cho thuê mặt bằng, kho bãi, nhà xưởng.

-         Kinh doanh nhà.

-         Môi giới bất động sản.

-         Mua bán vật tư thiết bị ngành xây dựng.

**2.                  Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| *Họ tên* | *Chức danh* |
| Ông Bùi Hữu Quỳnh | Chủ tịch  |
| Ông Nguyễn Văn Trường | Phó Chủ tịch  |
| Ông Trần Thanh Sơn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| *Họ tên* | *Chức danh* |
| Ông Bùi Hữu Quỳnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Trường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc kiêm GĐ SX |
| Ông Đào Văn Nam | Phó Tổng Giám đốc kiêm GĐ KCS |
| Ông Nguyễn Mạnh Vinh | Phó Tổng Giám đốc |

**3.                  Tình hình kinh doanh năm 2009**

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2009  được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

**4.                  Cam kết của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chínhmà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

**5.                  Kiểm toán viên**

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009  cho Công ty.

**6.                  Ý kiến của Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 , kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

|  |  |
| --- | --- |
| *TP.Hồ Chí Minh, ngày \_\_ tháng \_\_ năm 2010* |  |
| **TỔNG GIÁM ĐỐC**     |  |
| **THS. BÙI HỮU QUỲNH** |  |

*Số:  10.309/BCKT-2009*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Kính gởi:**      **Các Cổ đông**

                     CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là Công ty). Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Tuy nhiên ý kiến của chúng tôi bị hạn chế bởi vấn đề sau:

Như đã trình bày tại các mục (6.2) trên phần thuyết minh báo cáo tài chính, giá vốn hàng bán năm 2009 của Công ty bao gồm giá vốn hàng bán chưa ghi nhận của các năm từ năm 2007 trở về trước là 7.505.468.843 đồng.

*(Xem tiếp trang 5)*

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên (nếu có), báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

**TP. Hồ Chí Minh, ngày \_\_ tháng \_\_ năm 2010**

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC                                                      KIỂM TOÁN VIÊN**

**TĂNG QUỐC THẮNG                                               LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG**

    Chứng chỉ KTV Đ.0075/KTV                                                  Chứng chỉ KTV 1191/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã số**  | **Th. minh** | **Số cuối năm**  | **Số đầu năm**  |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **5.845.655.618**  | **4.707.388.326**  |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **-**  | **-**  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |   |                         -    |                          -    |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |   |                         -    |                          -    |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 |   |                         -    |                          -    |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 |   |                         -    |                          -    |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 |   |                         -    |                          -    |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **4.747.622.613**  | **3.641.638.026**  |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 |  5.5  |   4.747.622.613  |      3.641.638.026  |
| - Nguyên giá | 222 |   |    15.908.857.801  |    13.767.589.851  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |   |  (11.161.235.188) |   (10.125.951.825) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 |   |                         -    |                          -    |
| - Nguyên giá | 225 |   |                         -    |                          -    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 |   |                         -    |                          -    |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 |   |                         -    |                          -    |
| - Nguyên giá | 228 |   |                         -    |                          -    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |   |                         -    |                          -    |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |   |                         -    |                          -    |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-**  | **-**  |
| - Nguyên giá | 241 |   |                         -    |                          -    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 |   |                         -    |                          -    |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  5.6  | **450.000.000**  | **450.000.000**  |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 |   |                         -    |                          -    |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |   |     350.000.000  |         350.000.000  |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 |   |         100.000.000  |         100.000.000  |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 |   |                         -    |                          -    |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **648.033.005**  | **615.750.300**  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn |  261 |   5.7  |      648.033.005  |         615.750.300  |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |   |                         -    |                          -    |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 |   |                         -    |                          -    |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **128.519.707.353**  | **62.145.311.711**  |
|   |   |   |   |   |
| *(Phần tiếp theo ở trang 8)* |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số**  | **Th. minh** | **Số cuối năm**  | **Số đầu năm**  |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **91.986.583.335**  | **41.527.860.265**  |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **75.796.144.753**  | **41.288.510.220**  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 |   |                         -    |     4.000.000.000  |
| 2. Phải trả người bán | 312 |  5.8  |     1.457.153.197  |      485.886.002  |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 |  5.8  |  41.478.025.596  |   10.563.500.701  |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 |  5.9  | 7.168.043.020  |     5.605.529.933  |
| 5. Phải trả người lao động | 315 |   |    2.269.443.525  |     1.661.434.465  |
| 6. Chi phí phải trả | 316 |   |                         -    |                          -    |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 |   |                         -    |                          -    |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 |   |                         -    |                          -    |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 |  5.10  |  23.423.479.415  |   18.972.159.119  |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 |   |                         -    |                          -    |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **16.190.438.582**  | **239.350.045**  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán  | 331 |   |                         -    |                          -    |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 |   |                         -    |                          -    |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 |   |                         -    |                          -    |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 |  5.11  |   16.000.000.000  |                          -    |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  | 335 |   |                         -    |                          -    |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |   |      190.438.582  |        239.350.045  |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 |   |                         -    |                          -    |
| **B.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  5.12  | **36.533.124.018**  | **20.617.451.446**  |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** |  | **36.209.729.735**  | **20.617.451.446**  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |   |  26.000.000.000  |   15.000.000.000  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |   |                         -    |                          -    |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |   |     1.348.280.777  |    1.348.280.777  |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 |   |                         -    |                          -    |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 |   |                         -    |                          -    |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 |   |                         -    |                          -    |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển  | 417 |   |    2.744.075.957  |     1.529.780.755  |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |   |        651.253.285  |        500.000.000  |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |   |                         -    |                          -    |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |   |     5.466.119.716  |     2.239.389.914  |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 |   |                         -    |                          -    |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** |  | **323.394.283**  | **-**  |
|   1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 431 |   |        323.394.283  |                          -    |
|   2. Nguồn kinh phí | 432 |   |                         -    |                          -    |
|   3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 |   |                         -    |                          -    |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **128.519.707.353**  | **62.145.311.711**  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | **Th.minh** | **Số cuối kỳ**  | **Số đầu năm**  |
|  1. Tài sản thuê ngoài |   |   |                        -  |                        -  |
|  2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |   |                        -  |                        -  |
|  3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |   |                        -  |                        -  |
|  4. Nợ khó đòi đã xử lý |   |   |                        -  |                        -  |
|  5. Ngoại tệ các loại  |   |   |   |   |
| - USD |   |   |        76.032,80  |         39.348,42  |
| - EUR |   |   |                        -  |                        -  |
| - GBP |   |   |                        -  |                        -  |
|  6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án |   |   |                        -  |                        -  |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
|   |   | *Ngày \_\_ tháng \_\_ năm 2010* |
|   |   |  |   |   |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG** |  | **TỔNG GIÁM ĐỐC**  |

|  |
| --- |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** |
| Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 |   |    |
| *Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác* |
|  |   |   |   |   |   |
|  | **CHỈ TIÊU** | **Mã số**  | **Th. minh** | **Năm nay**  | **Năm trước**  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |  01  |   |     66.679.898.754  |     55.092.487.303  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu |  03  |   |                        -    |                          -    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp     dịch vụ  |  10  |  6.1  | 66.679.898.754  |   55.092.487.303  |
| 4. Giá vốn hàng bán |  11  |  6.2  |  48.229.697.875  | 38.675.451.174  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp     dịch vụ  |  20  |   |  18.450.200.879  |   16.417.036.129  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính |  21  |  6.3  |      948.056.394  |    273.894.141  |
| 7. Chi phí tài chính |  22  |  6.4  |     639.848.778  |     1.401.039.999  |
|   | *Trong đó, chi phí lãi vay* |  23  |   | *639.848.778*  | *1.401.039.999*  |
| 8. Chi phí bán hàng |  24  |   |                       -    |                          -    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp |  25  |  6.5  |   9.911.217.724  | 11.557.505.626  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |  30  |   |   8.847.190.771  |     3.732.384.645  |
| 11. Thu nhập khác |  31  |   |                          -    |              534.832  |
| 12. Chi phí khác |  32  |   |           1.180.338  |        273.365.520  |
| 13. Lợi nhuận khác  |  40  |   |        (1.180.338) |     (272.830.688) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  |  50  |   |   8.846.010.433  |     3.459.553.957  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành |  51  |   |       846.276.141  |       404.751.690  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại |  52  |   |                        -    |                          -    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp |   60  |   | 7.999.734.292  | 3.054.802.267  |
| 18. Lãi cơ  bản trên cổ phiếu |   70  |  5.13  |                  3.935  |                   2.037  |
|  |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   | *Ngày \_\_ tháng \_\_ năm 2010*  |
|   |   |   |   |   |  |
|   | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** |  |   | **TỔNG GIÁM ĐỐC**  |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   | **NGÔ THU HƯƠNG** |   |   | **THS. BÙI HỮU QUỲNH**  |

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính*

|  |  |
| --- | --- |
| **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  |   |
| (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP) |  |  |  |   |   |
| Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 |
| *Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác* |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Th.minh** | **Năm nay**  | **Năm trước**  |
| **I.   LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD** |   |   |   |   |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** |   | **8.846.010.433**  | **3.459.553.957**  |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản**  |   |   |   |   |
|     Khấu hao tài sản cố định | 02 |   |     1.193.165.789  |      1.223.959.579  |
|     Các khoản dự phòng | 03 |   |                       -    |      2.456.795.777  |
|     Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 |   |                       -    |                       -    |
|     Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |   |       (946.876.056) |       (273.894.141) |
|     Chi phí lãi vay | 06 |   |        639.848.778  |      1.401.039.999  |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước     thay đổi vốn lưu động** | **08** |   | **9.732.148.944**  | **8.267.455.171**  |
|     Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 |   |  (15.098.370.564) |      6.059.726.463  |
|     Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 |   |    (2.071.712.732) |         604.695.585  |
|     Tăng, giảm các khoản phải trả     (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 |   |    35.375.409.741  |       (938.253.064) |
|     Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 |   |        (32.282.705) |         677.048.925  |
|     Tiền lãi vay đã trả | 13 |   |       (639.848.778) |    (1.401.039.999) |
|     Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 |   |        (14.390.812) |       (895.066.292) |
|     Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 |   |     1.457.697.524  |      2.351.964.594  |
|     Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 |   |  (19.418.152.315) |  (2.998.885.285) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** |   | **9.290.498.303**  | **11.727.646.098** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |
| **1.** Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và    các tài sản dài hạn khác | 21 |   |    (2.300.330.714) |       (259.633.364) |
| **2.** Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và     các tài sản dài hạn khác | 22 |   |                       -    |                       -    |
| **3.** Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của     đơn vị khác | 23 |   |  (80.788.350.000) |  -    |
| **4.** Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ    của đơn vị khác | 24 |   |    66.288.350.000  |                       -    |
| **5.** Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |   |                       -    |       (330.000.000) |
| **6.** Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |   |                       -    |                       -    |
| **7.** Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận    được chia | 27 |   |        948.056.394  |         273.894.141  |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** |   | **(15.852.274.320)** | **(315.739.223)** |
|   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Th.minh** | **Năm nay**  | **Năm trước**  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |   |   |   |
| **1.** Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn    góp của chủ sở hữu | 31 |   |    11.000.000.000  |                       -    |
| **2.** Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,      mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát       hành | 32 |   |                       -    |                       -    |
| **3.** Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |   |    20.000.000.000  |      9.500.000.000  |
| **4.** Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |   |    (8.000.000.000) |   (16.500.000.000) |
| **5**. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |   |                       -    |                       -    |
| **6.** Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |   |    (1.028.572.000) |    (1.894.420.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** |   | **21.971.428.000** | **(8.894.420.000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**  | **50** |   | **15.409.651.983** | **2.517.486.875**  |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** |   | **4.410.664.506**  | **1.893.177.631**  |
|    Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi   ngoại tệ | 61 |   |                       -    |                       -    |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**  | **70** |   | **19.820.316.489** | **4.410.664.506**  |
|   |   |   |                      -    |                       -    |
|   |   |   | *Ngày \_\_ tháng \_\_ năm 2010*  |
|   |   |   |   |   |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG** |   |   | **TỔNG GIÁM ĐỐC**  |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
| **NGÔ THU HƯƠNG** |   |   | **THS. BÙI HỮU QUỲNH**  |

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

*Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

**1.                  Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1.1.            Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300566614 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004 (số ĐKKD: 4103003002), và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 3) vào ngày 29 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 169 Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng.

**1.2.            Lĩnh vực kinh doanh**

Tư vấn xây dựng.

**1.3.            Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

-         Kinh doanh lập dự án đầu tư xây dựng thủy lợi, thủy điện.

-         Khảo sát xây dựng (bao gồm khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn môi trường, vật lý).

-         Thí nghiệm đất đá nền móng, vật liệu kết cấu xây dựng phục vụ thiết kế; kiểm tra chất lượng công trình.

-         Kiểm định chất lượng công trình.

-         Xác định nguyên nhân sự cố công trình.

-         Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng.

-         Thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; thẩm tra dự toán.

-         Quản lý dự án.

-         Nhận tổng thầu khảo sát thiết kế và quản lý dự án theo qui định của điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng.

-         Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc đề tài nghiên cứu; chuyển giao công nghệ; khoan, phụt xử lý nền và thân công trình.

-         Tư vấn đấu thầu (thiết kế xây lắp mua sắm) công trình thủy lợi.

-         Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý nước thải, chống sạt lở đất.

-         Nuôi trồng thủy sản, hạ tầng kỹ thuật nông thôn, giao thông có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ.

-         Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị quan trắc công trình thủy lợi thủy điện.

-         Khảo sát và đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng.

-         Tư vấn xây dựng công trình: cơ sở hạ tầng, cầu, đường giao thông và các công trình khác kết hợp trong dự án thủy lợi, cấp thoát nước và khoan giếng, khai thác nước ngầm.

-         Bổ sung giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi: xây dựng và hoàn thiện.

-         Tư vấn đầu tư xây dựng; kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở).

-         Tư vấn về vệ sinh môi trường.

-         Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông cấp, thoát nước, công trình ngầm dưới đất – nước, cơ sở hạ tầng khu dân dư, khu công nghiệp, khu đô thị.

-         Cho thuê mặt bằng, kho bãi, nhà xưởng.

-         Kinh doanh nhà.

-         Môi giới bất động sản.

-         Mua bán vật tư thiết bị ngành xây dựng.

**2.                  Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**2.1.            Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31/12/2004.

2.2.            Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3.                  Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1.            Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2.            Hình thức kế toán áp dụng

            Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3.            Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4.                  Các chính sách kế toán áp dụng

**4.1.            Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

          Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

          Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.2.            Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

          Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

          Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

          Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

          Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**4.3.            Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

          Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

          Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

**4.4.            Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

          Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

          Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

          Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| + Máy móc thiết bị | 3 – 6 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 5 – 10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 6 năm |

**4.5.            Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

          Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

         Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian hữu dụng của chi phí. Thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí.

**4.6.            Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

          Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

          Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

          Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

          Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4.7.            Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

          Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

          Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**4.8.            Nguồn vốn chủ sở hữu**

          Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

          Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

          Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**4.9.            Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

          Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-         Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

-         Công ty không còn nắm quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-         Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-         Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-         Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

          Doanh thu hoạt động tài chính: doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

-         Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;

-         Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

          Thu nhập khác: là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

**4.10.        Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành do nhà thầu tự xác định hoặc phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

**4.11.        Thuế**

          Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

          Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn hai năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (bắt đầu từ năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian ba năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2007).

          Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.12.        Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**5.                  Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1.            Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Tiền mặt  | 8.631.450.259 |   | 1.451.748 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.188.866.230 |   | 4.409.212.758 |
| **Tổng cộng** | **19.820.316.489** |  | **4.410.664.506** |

**5.2.            Các khoản phải thu ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Phải thu khách hàng  | 33.523.462.954 |   | 23.314.241.638 |
| Trả trước cho người bán  | 1.047.493.726 |   | 1.091.599.500 |
| Các khoản phải thu khác | 13.151.195.190 |   | 8.564.695.715 |
| **Cộng các khoản phải thu ngắn hạn** | **47.722.151.870** |   | **32.970.536.853** |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (2.392.889.105) |   | (2.456.795.777) |
| **Giá trị thuần của các khỏan phải thu** | **45.329.262.765** |   | **30.513.741.076** |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Phải thu về cổ phần hoá | 184.362.000 |   |       286.270.000  |
| Phải thu thuế TNCN | 446.988.424 |   |    229.072.580  |
| Phải thu về thanh toán khoán | 12.519.844.766 |   | 8.049.353.135       |
| **Cộng** | **13.151.195.190** |  | **8.564.695.715**  |

**5.3.            Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Công cụ dụng cụ | 150.248.301 |   | 103.422.831 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 16.018.315.093 |   | 13.993.427.831 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **16.168.563.394** |  | **14.096.850.662** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - |   | - |
| **Giá trị thuần của hàng tồn kho** | **16.168.563.394** |  | **14.096.850.662** |

**5.4.            Tài sản ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Tạm ứng | 4.026.143.116 |   | 3.743.294.241 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 19.259.259.971 |   | 1.102.866.900 |
| **Tổng cộng** | **23.285.403.087** |  | **4.846.161.141** |

**5.5.            Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | PT vận tải,  truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
| **Nguyên giá** |   |   |   |   |   |
| Số dư đầu năm | 3.511.160.945 | 5.172.629.605 | 2.353.200.734 | 2.730.598.567 | 13.767.589.851 |
| Tăng trong năm | - | 821.928.190 | 1.057.729.207 | 420.673.317 | 2.300.330.714 |
| Giảm trong năm | - | - | - | (159.062.764) | (159.062.764) |
| **Số dư cuối năm** | **3.511.160.945** | **5.994.557.795** | **3.410.929.941** | **2.992.209.120** | **15.908.857.801** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |   |   |   |   |   |
| Số dư đầu năm | 2.277.006.867 | 4.002.501.029 | 1.562.378.505 | 2.284.065.424 | 10.125.951.825 |
| Khấu hao trong năm | 127.712.159 | 511.049.288 | 318.465.529 | 235.938.813 | 1.193.165.789 |
| Giảm trong năm | - | - | - | (157.882.426) | (157.882.426) |
| **Số dư cuối năm** | **2.404.719.026** | **4.513.550.317** | **1.880.844.034** | **2.362.121.811** | **11.161.235.188** |
| **Giá trị còn lại** |   |   |   |   |   |
| Tại ngày đầu năm | 1.234.154.078 | 1.170.128.576 | 790.822.229 | 446.533.143 | 3.641.638.026 |
| **Tại ngày cuối năm**  | **1.106.441.919** | **1.481.007.478** | **1.530.085.907** | **630.087.309** | **4.747.622.613** |

**5.6.            Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Cuối kỳ** |  | **Đầu kỳ** |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 350.000.000 |   | 350.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 100.000.000 |   | 100.000.000 |
| **Cộng** | **450.000.000** |  | **450.000.000** |

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Phước Hòa (theo Biên bản họp hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Phước Hòa số 02BBTV-PH ngày 15/02/2008,  tỉ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây Dựng Thuỷ Lợi II là 50% trên vốn điều lệ 20.000.000.000 VND).

Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Xây Dựng Thủy Lợi  - Thủy điện Nam Việt, tương ứng với 1.000 cổ phiếu.

**5.7.            Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 20.115.841 |   | 21.407.844 |
| Chi phí sửa chữa khác | 83.843.517 |   | 82.330.503 |
| Máy móc, thiết bị | 423.215.272 |   | 374.395.171 |
| Công cụ, dụng cụ văn phòng | 107.205.875 |   | 107.444.155 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 13.652.500 |   | 30.172.627 |
| **Tổng cộng** | **648.033.005** |  | **615.750.300** |

**5.8.            Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Phải trả người bán | 1.457.153.197 |   | 485.886.002 |
| Người mua trả tiền trước | 41.478.025.596 |   | 10.563.500.701 |
| **Tổng cộng** | **42.935.178.793** |  | **11.049.386.703** |

Phải trả người bán là các khoản phải trả phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Khoản người mua trả tiền trước chủ yếu là khoản khách hàng ứng trước tiền khảo sát thiết kế.

**5.9.            Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.355.376.007 |   | 4.507.636.966 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1.188.061.295 |   | 356.175.966 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 591.826.339 |   | 501.458.201 |
| Các loại thuế khác | 1.032.779.379 |   | 240.258.800 |
| **Tổng cộng** | **7.168.043.020** |  | **5.605.529.933** |

**5.10.        Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   Kinh phí công đoàn | 612.419.443 |   | 36.634.807 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 5.062.166.312 |   | 2.810.738.312 |
| Phải trả, phải nộp khác | 17.748.893.660 |   | 16.124.786.000 |
| **Tổng cộng** | **23.423.479.415** |  | **18.972.159.119** |

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
| Thuế TNCN đã thu  | 10.769.148 |   | - |
| Các đơn vị nộp chứng từ TTK | 494.815.998 |   | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 310.311.936 |   | 1.479.772.477 |
| Phải trả thanh toán khoán | 15.047.670.718 |   | 12.433.442.630 |
| Trích trước chi phí thanh toán khoán | 1.885.325.860 |   | 2.211.570.893 |
| **Cộng** | **17.748.893.660** |  | **16.124.786.000** |

**5.11.        Vay và nợ dài hạn**

Đây là giá trị trái phiếu chuyển đổi phát hành theo quyết định số 09-06/QĐ/HĐQT, ngày 24/06/2009 của Hội đồng quản trị Công ty.

**5.1.            Vốn chủ sở hữu**

**5.1.1.      Nguồn vốn kinh doanh chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Cộng |
| **Số dư đầu năm trước** | **15.000.000.000** | **1.348.280.777** | **5.664.361.266** | **93.822.633** | **352.307.416** | **50.624.662** | **22.509.396.754** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 3.054.802.267 | - | - | - | 3.054.802.267 |
| Tăng khác trong năm | - | - | 63.696.390 | - | - | 4.781.000 | 68.477.390 |
| Trích lập quỹ | - | - | (3.750.037.044) | 1.525.778.122 | 147.692.584 | 2.076.566.338 | - |
| Chia cổ tức | - | - | (2.700.000.000) | - | - | - | (2.700.000.000) |
| Chi từ quỹ | - | - | - | (89.820.000) | - | (2.131.972.000) | (2.221.792.000) |
| Giảm khác trong năm | - | - | (93.432.965) | - | - | - | (93.432.965) |
| **Số dư đầu năm nay** | **15.000.000.000** | **1.348.280.777** | **2.239.389.914** | **1.529.780.755** | **500.000.000** | **-** | **20.617.451.446** |
| Tăng vốn trong năm | 11.000.000.000 | - | . | . | . | . | 11.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 7.999.734.292 |   |   |   | 7.999.734.292 |
| Tăng khác trong năm |   |   | 776.385.424 |   |   | 30.240.700 | 806.626.124 |
| Trích lập quỹ | - | - | (2.269.389.914) | 1.512.532.846 | 151.253.285 | 605.603.783 | 0 |
| Chia cổ tức | - | - | (3.280.000.000) |   |   |   | (3.280.000.000) |
| Chi từ quỹ | - | - | - | (298.237.644) |   | (312.450.200) | (610.687.844) |
| **Số dư cuối năm** | **26.000.000.000** | **1.348.280.777** | **5.466.119.716** | **2.744.075.957** | **651.253.285** | **323.394.283** | **36.533.124.018** |

**6.                  Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1.            Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 66.679.898.754 |   | 55.092.487.303 |
| Các khoản giảm trừ | - |  | - |
| **Tổng cộng** | **66.679.898.754** |  | **55.092.487.303** |

**6.2.            Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 48.229.697.875 |   | 38.675.451.174 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - |  | - |
| **Tổng cộng**  | **48.229.697.875** |  | **38.675.451.174** |

Giá vốn hàng bán năm 2009 bao gồm giá vốn hàng bán chưa ghi nhận của các năm từ năm 2007 trở về trước là 7.505.468.843 đồng.

**6.3.            Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Cổ tức được chia | 6.500.000 |   | 10.500.000 |
| Lãi tiền gửi | 941.556.394 |   | 263.394.141 |
| **Tổng cộng**  | **948.056.394** |  | **273.894.141** |

**6.4.            Chi phí hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Chi phí lãi vay | 639.848.778 |   | 1.401.039.999 |
| **Tổng cộng**  | **639.848.778** |  | **1.401.039.999** |

**6.5.            Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   |   | **Năm nay** |
| Chi phí nhân viên quản lý |   | 6.014.275.155  |
| Chi phí vật liệu |   |     616.832.785  |
| Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng |   |     126.285.231  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định |   |     484.399.950  |
| **Thuế, phí, lệ phí** |   |       38.686.000  |
| **Chi phí dự phòng** |   | 148.497.537  |
| **Chi phí dịch vụ mua ngoài** |   |  1.347.108.584  |
| **Chi phí bằng tiền khác** |   |  1.135.132.482  |
| **Tổng cộng** |   | **9.911.217.724** |

**7.                  Thông tin về các bên có liên quan**

          Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Lương và thù lao HĐQT - BGĐ - KTT | 2.584.275.000 |  | 1.762.000.000 |

**8.                  Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**9.                  Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm 2010.

|  |  |
| --- | --- |
|              | *Ngày \_\_  tháng \_\_ năm 2010* |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC** |
|   |   |
|   |   |
|   |   |
| **NGÔ THU HƯƠNG** | **THS. BÙI HỮU QUỲNH** |